

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BHA)

## CTCP Thủy điện Bắc Hà

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	17.7%	4.6%

DT thuần	2024
364	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0  18.3%	

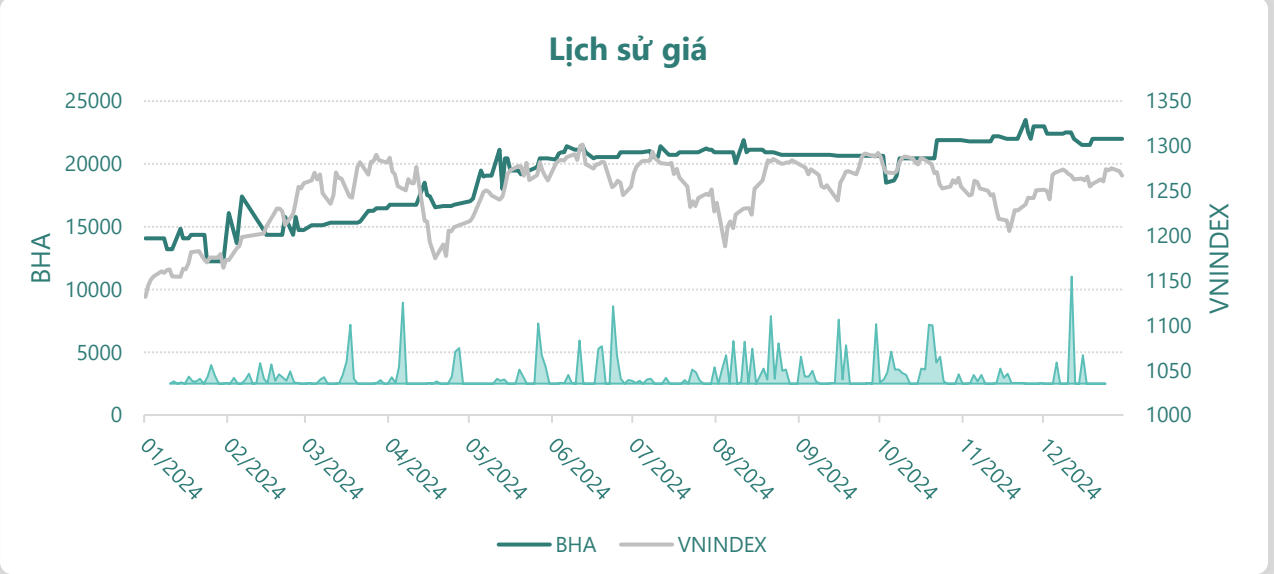
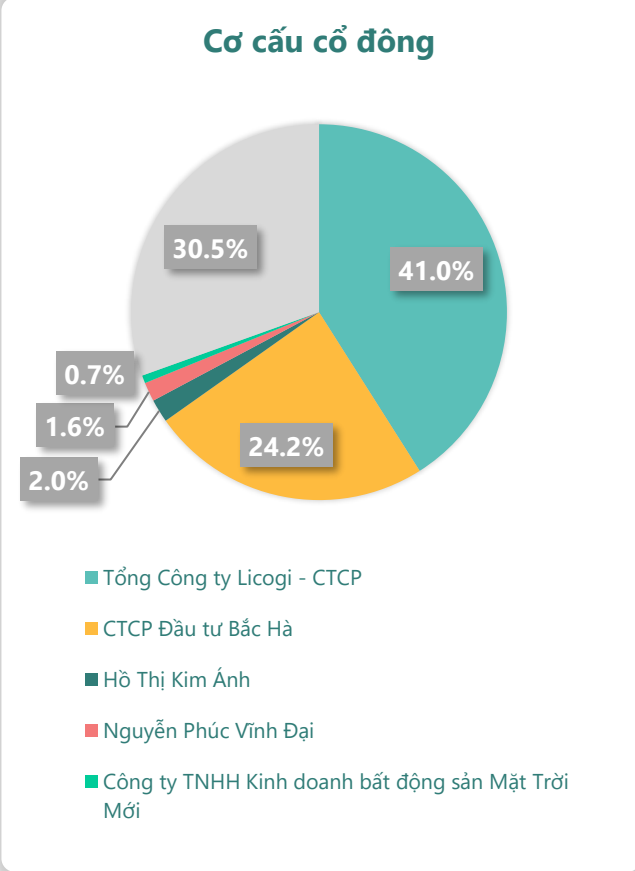
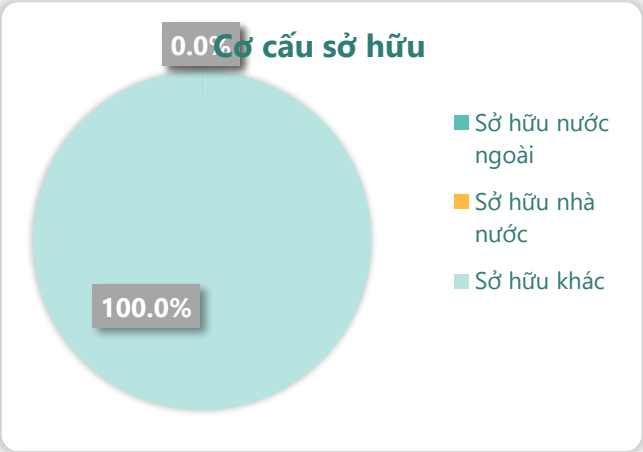
LN thuần	2024
176	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0  57.7%	

LN sau thuế	2024
163	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0  51.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
61.7%	
YoY: +/-▲ 1.2%	

ROE	2024
17.4%	
YoY: +/-▲ 4.9%	

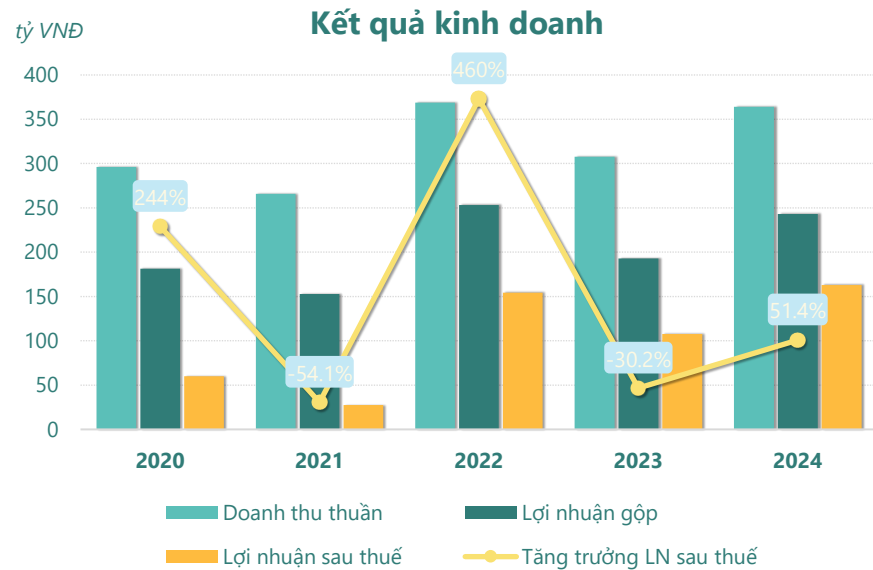
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,245 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,452
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	2,470
P/E	8.9



Năm **2024**, **BHA** ghi nhận doanh thu thuần **364.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **163.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.3%** và **tăng 51.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

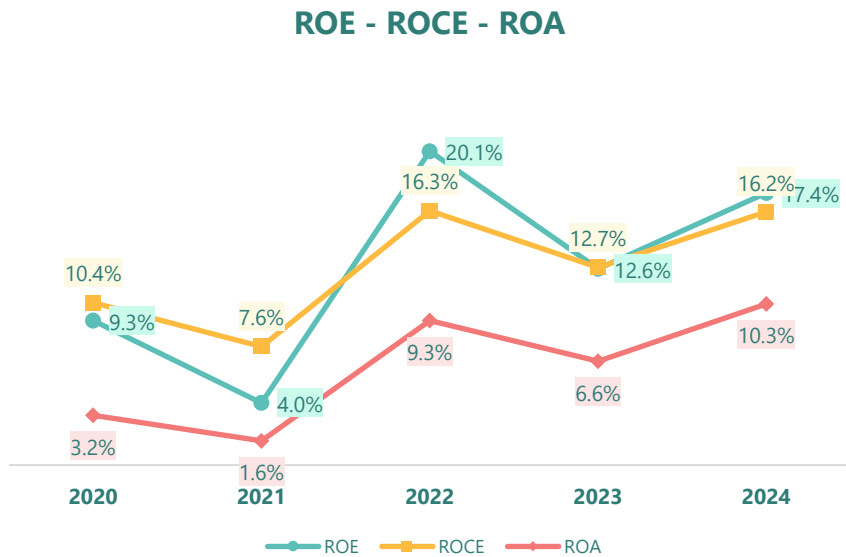
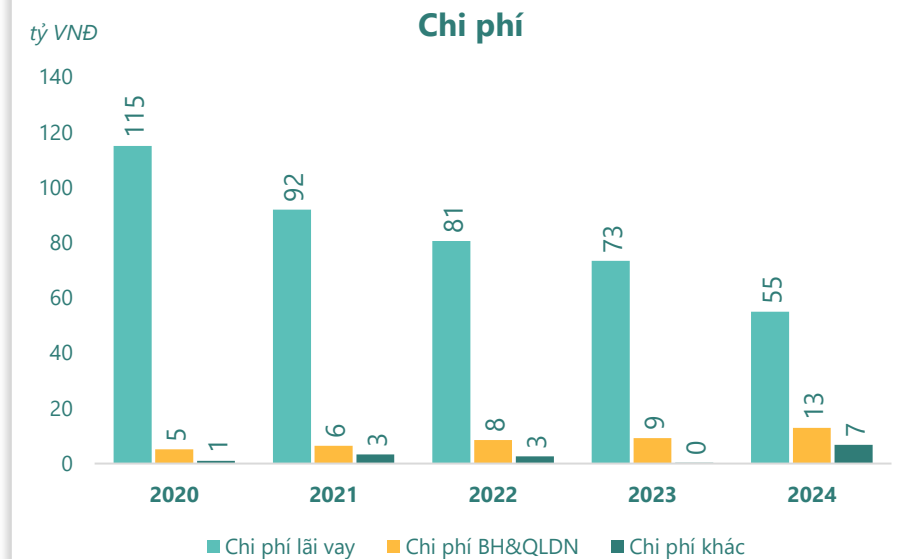
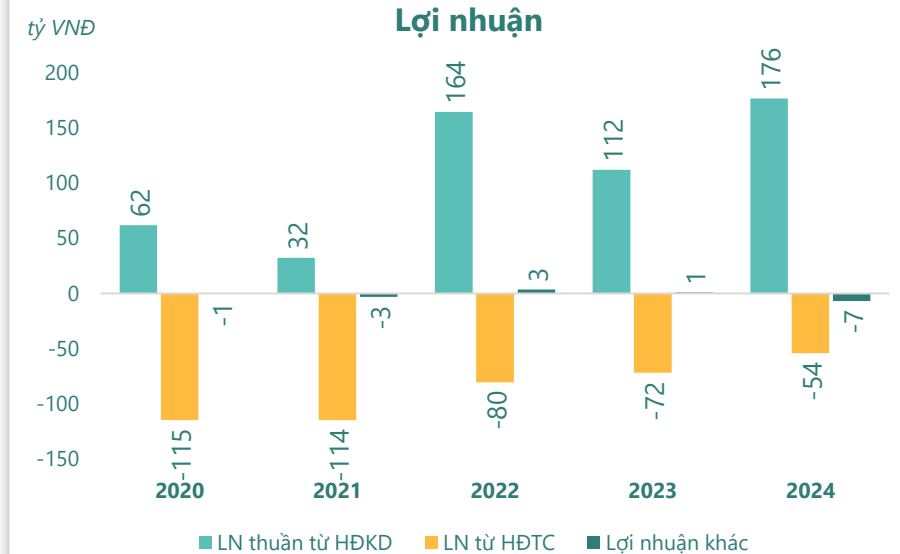
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BHA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **176.4** tỷ đồng, **tăng lên 64.51** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (109.3 tỷ đồng) là 67.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

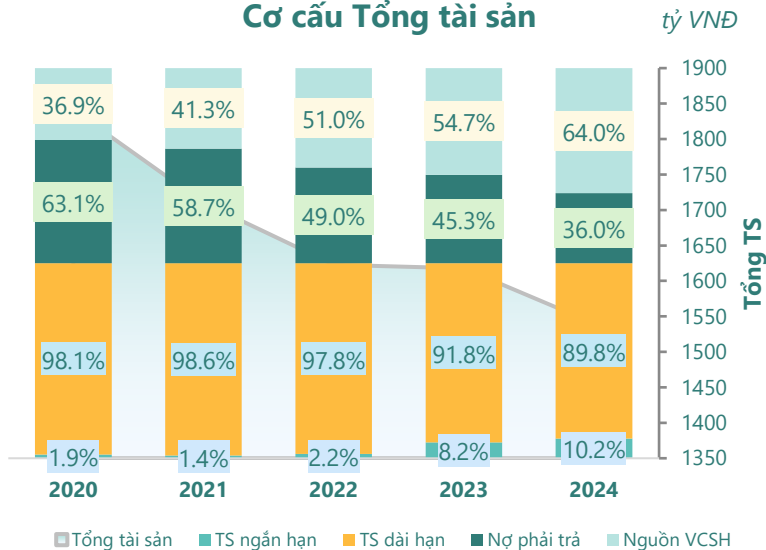
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **55.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của BHA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **17.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

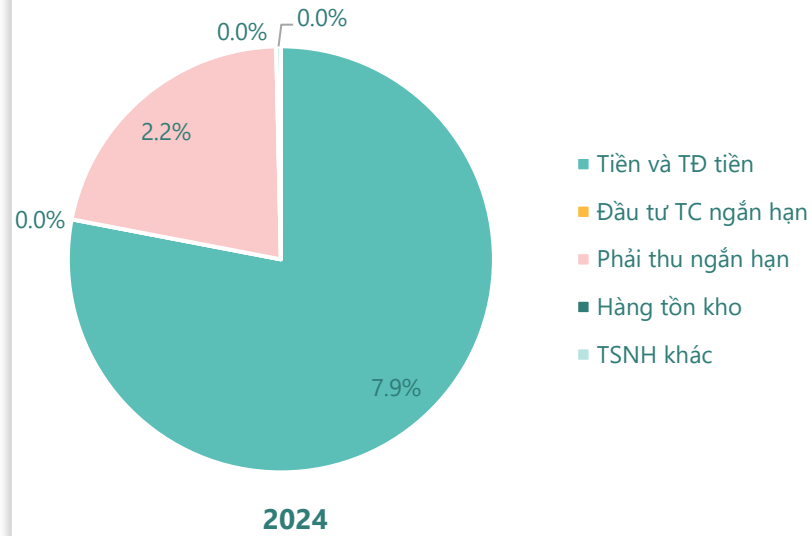


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

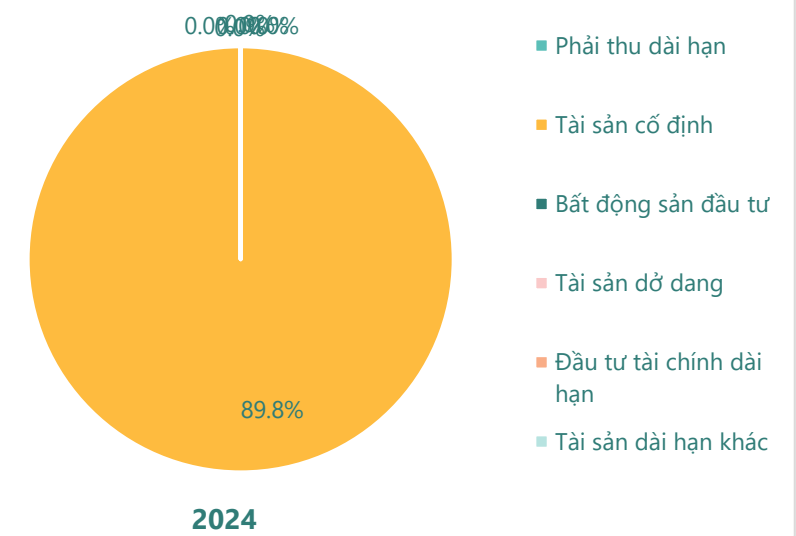
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BHA** năm 2024 đạt **1,540** tỷ đồng, giảm **4.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

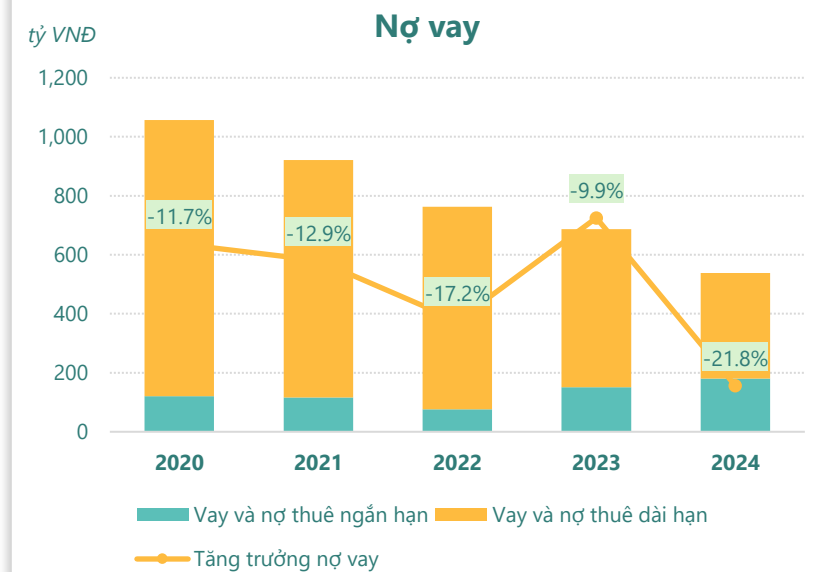
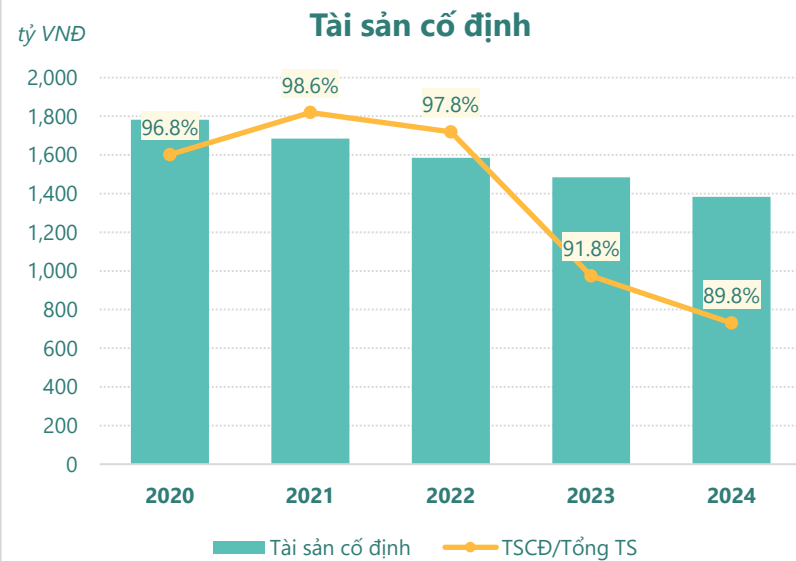
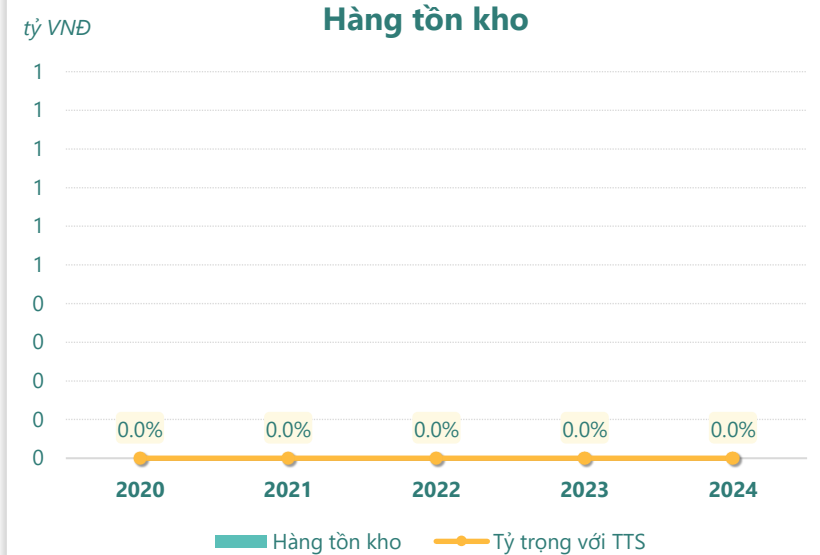
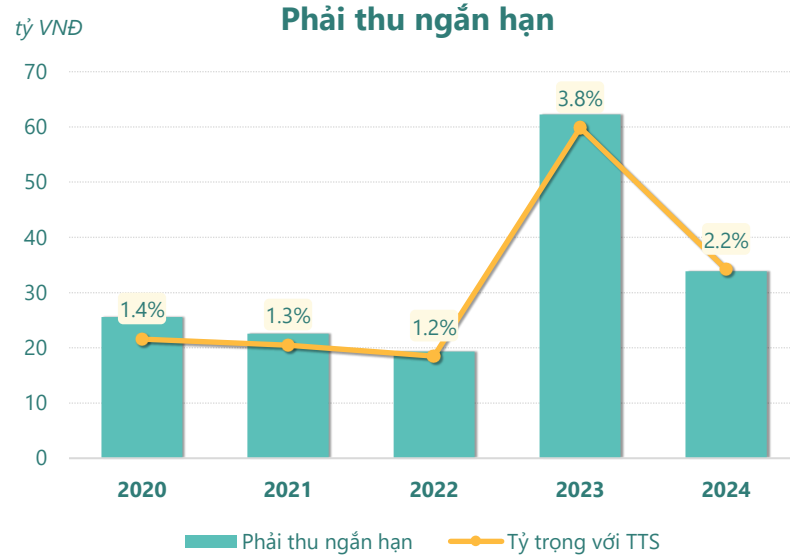
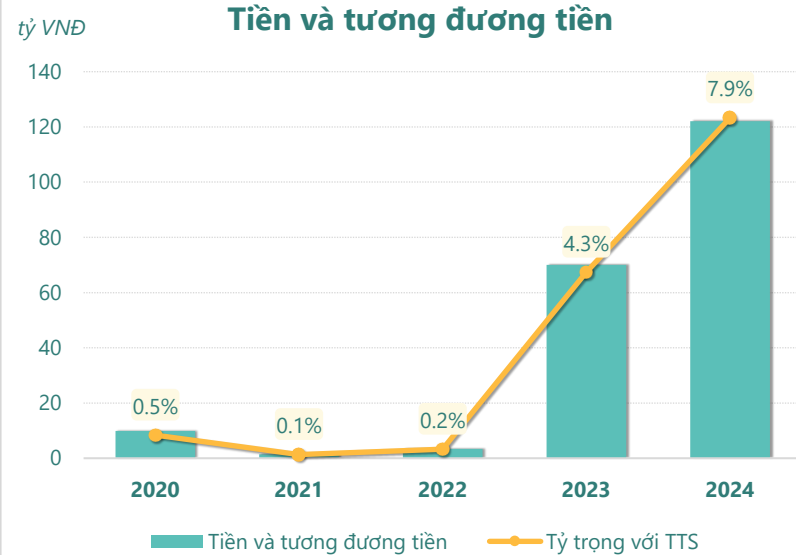
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BHA đạt **156.4** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.92%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.20% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **1,384** tỷ đồng giảm **6.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **89.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

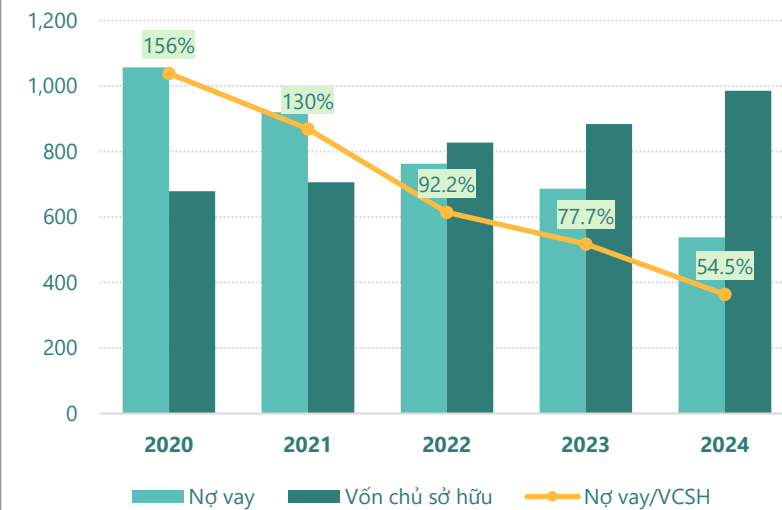
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



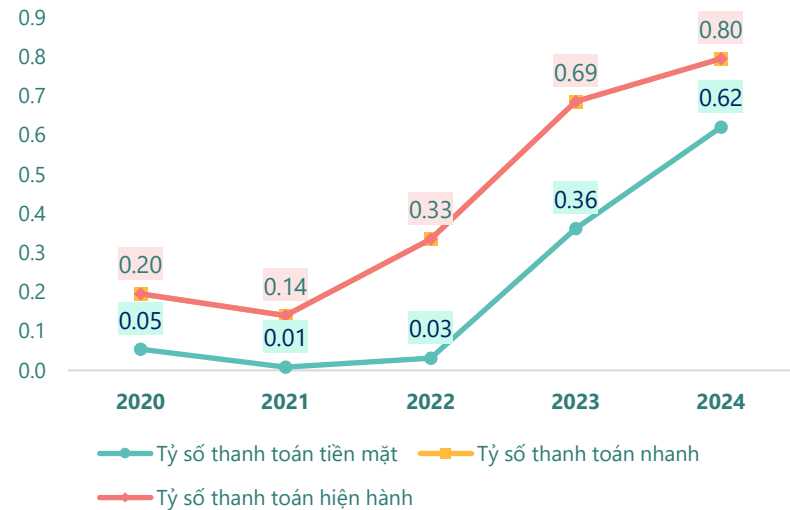
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

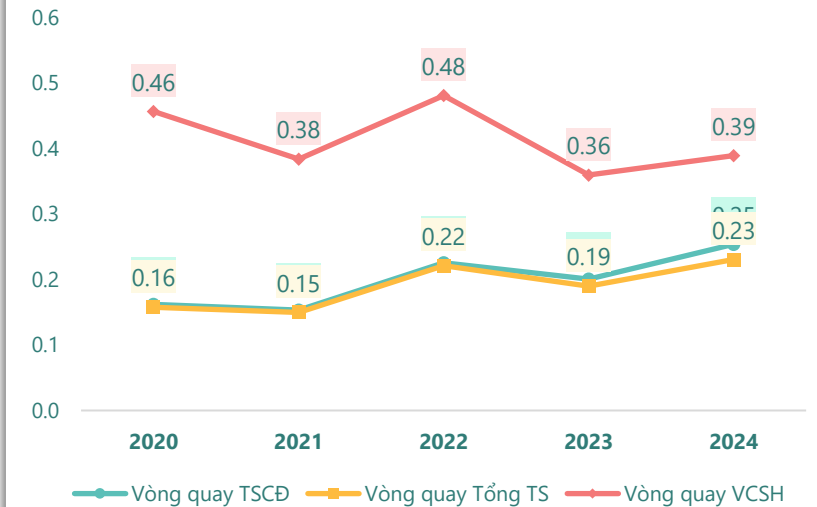
tỷ VNĐ



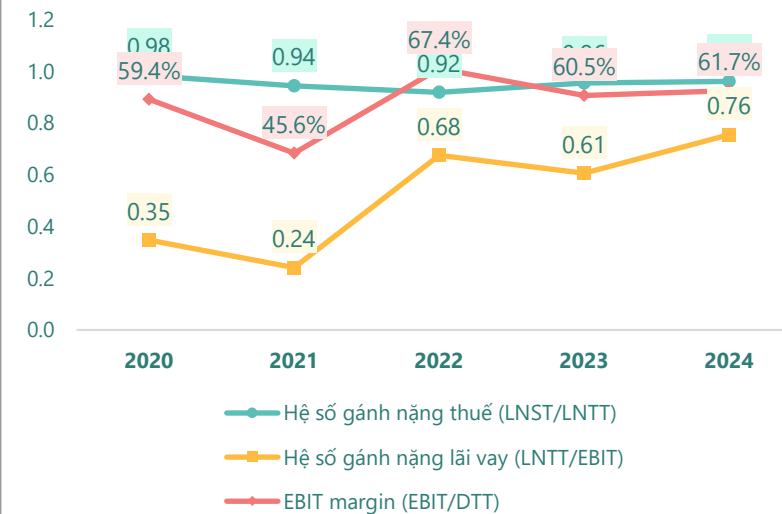
### Chỉ số thanh khoản



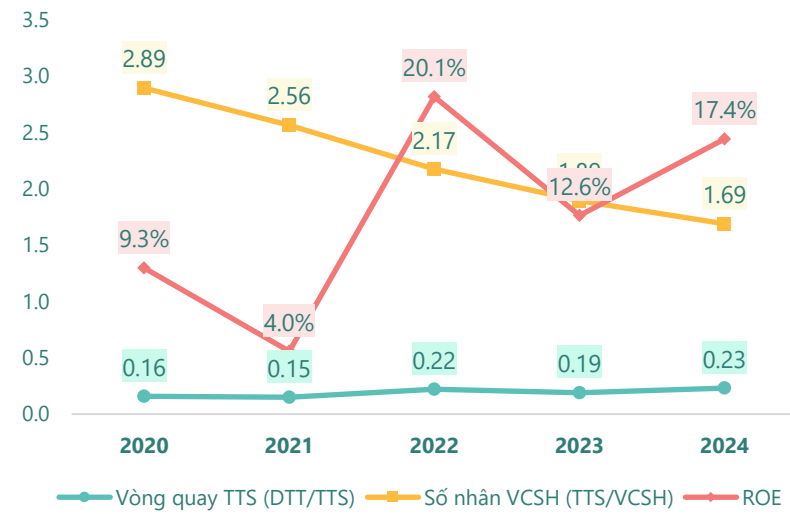
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

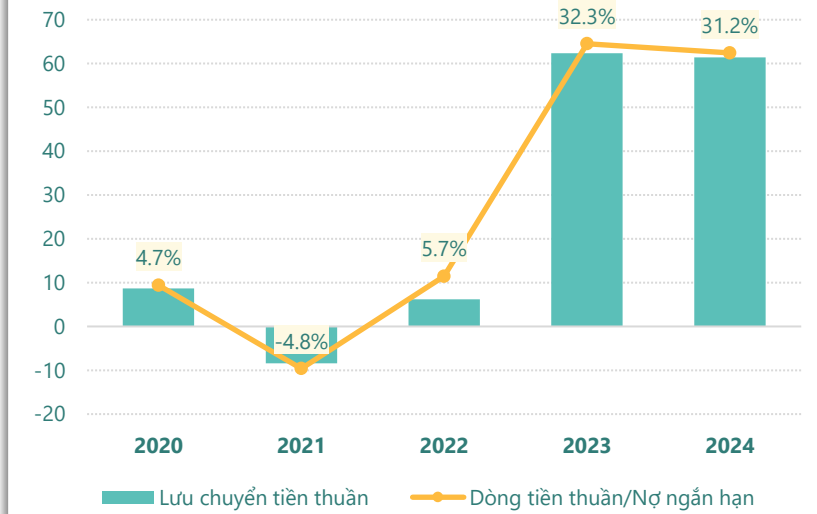


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>266</b>	<b>369</b>	<b>308</b>	<b>364</b>
Giá vốn hàng bán	113	115	115	121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>153</b>	<b>253</b>	<b>193</b>	<b>243</b>
Doanh thu HĐTC	0.45	0.51	1.68	1.10
Chi phí TC	115	81.0	73.4	55.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>92.0</b>	<b>80.7</b>	<b>73.4</b>	<b>55.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.38	8.47	9.22	12.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.1</b>	<b>164</b>	<b>112</b>	<b>176</b>
Lợi nhuận khác	-2.96	3.43	0.87	-6.79
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.2</b>	<b>168</b>	<b>113</b>	<b>170</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.6</b>	<b>154</b>	<b>108</b>	<b>163</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.6</b>	<b>154</b>	<b>108</b>	<b>163</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	222	158	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.3	-10.1	10.8	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-136	-205	-106	-152
Tiền đầu kỳ	9.87	1.45	7.67	70.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.42</b>	<b>6.22</b>	<b>62.4</b>	<b>61.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.45	7.67	70.0	122

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,710</b>	<b>1,623</b>	<b>1,618</b>	<b>1,540</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>24.5</b>	<b>36.4</b>	<b>133</b>	<b>156</b>
Tiền và tương đương tiền	1.45	3.37	70.0	122
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.3	0	0
Phải thu ngắn hạn	22.5	19.3	62.2	33.9
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.43	0.39	0.55
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,686</b>	<b>1,586</b>	<b>1,485</b>	<b>1,384</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,685	1,586	1,485	1,384
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.03	0	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,004</b>	<b>796</b>	<b>733</b>	<b>554</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>175</b>	<b>109</b>	<b>193</b>	<b>197</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	75.8	151	180
Phải trả người bán ngắn hạn	3.78	2.69	2.89	1.33
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>829</b>	<b>687</b>	<b>540</b>	<b>358</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	805	687	536	358
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>706</b>	<b>827</b>	<b>884</b>	<b>986</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>706</b>	<b>827</b>	<b>884</b>	<b>986</b>
Vốn điều lệ	660	660	660	660
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>